THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam

**Bệnh viện Đà Nẵng** có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất Chuyên khoa Hồi sức tích cực, Thận nhân tạo, Nội tiêu hóa, Nội thận - Tiết niệu - Nội tiết, Ngoại bỏng - Tạo hình, Phẫu thuật - Gây mê hồi sức, Mắt, Ung bướu, Kiểm soát nhiễm khuẩn sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 124 đường Hải Phòng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phùng Ngọc Hùng - SĐT: 0905.741.989; Email: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Đà Nẵng. Đ/c: Số 124 đường Hải Phòng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu.

- Địa chỉ email: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com) nhận file mềm excel và bản scan.

4. Thời hạn nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 05 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhậnđược sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Chi tiết bảng mô tả đính kèm phụ lục 1.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế như sau:

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đà Nẵng. Đ/c: Số 124 đường Hải Phòng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian cung ứng dự kiến 12 tháng liên tục kể từ Quý IV năm 2023.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.

- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

a. Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm thông báo này.

b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá (bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại khoản 3 mục I - Yêu cầu báo giá).

c. Trường hợp bản giấy chậm trễ trong quá trình vận chuyển gửi về địa chỉ nhận trực tiếp của bệnh viện quy định tại khoản 3 mục I - Yêu cầu báo giá. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải có file mềm và bản scan của Hồ sơ báo giá theo quy định tại điểm a, b khoản 5 mục này gửi về địa chỉ email của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá trước ngày kết thúc thời hạn nhận báo giá quy định tại khoản 4, mục I - Yêu cầu báo giá; bản giấy phải được gửi về Bệnh viện Đà Nẵng chậm nhất sau 3 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá.

**[**

**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

*(Đính kèm yêu cầu báo giá số 1334/BVĐN-VTTB, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Danh mục** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** | **Số lượng/ khối lượng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO (có kèm dây dẫn) | Lưu lượng máu: 0,5 - 7 lít/phút, thời gian sử dụng liên tục tối đa ≤ 30 ngày - Lưu lượng khí tối đa 14 lít/phút - Diện tích bề mặt trao đổi oxy ≤ 1,8m2 - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: ≤ 0,4m2 - Bơm ly tâm trong bộ phổi, tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút | 18 | Bộ |
| 2 | Ca-nuyn (cannula) động mạch ECMO 1 nòng các cỡ | - Phủ chất chống đông máu. - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 15Fr đến 25Fr, chiều dài 15cm hay 25cm | 32 | Cái |
| 3 | Ca-nuyn (cannula) tĩnh mạch ECMO 1 nòng các cỡ | Phủ chất chống đông máu  - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 19Fr đến 29Fr, chiều dài 38cm đến 55cm | 32 | Cái |
| 4 | Bộ chèn dưới da dùng cho cannula ECMO | Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Đường kính dây dẫn hướng: ≤ 0.1 cm -Chiều dài dây dẫn hướng : 100 – 150 cm | 50 | Bộ |
| 5 | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO dùng cho bệnh nhân trên 20kg (có kèm dây dẫn) | Phủ chất chống đông máu. - Thời gian sử dụng phổi liên tục tối đa < 15 ngày - Lưu lượng máu tối đa: 7 lít/phút - Lưu lượng khí: ≤14 lít/phút - Diện tích bề mặt trao đổi khí: ≤ 1,8 m2 | 15 | Bộ |
| 6 | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO | - Bao gồm bộ phổi + dây dẫn máu + đầu bơm ly tâm  - Tráng chất chống đông - Diện tích màng lọc ≤ 2,5m2 - Lưu lượng máu tối đa: 7 lít/phút | 40 | Bộ |
| 7 | Ca-nuyn (cannula) động mạch ECMO | Canuyn động mạch.  Đường kính ≤ 16.5Fr. Chiều dài ≤ 15 cm.  Cổng kết nối thẳng 3/8". | 45 | Cái |
| 8 | Ca-nuyn (cannula) tĩnh mạch ECMO | Canuyn tĩnh mạch.  Đường kính: ≤ 21Fr. Chiều dài ≤ 50 cm.  Cổng kết nối thẳng 3/8". | 45 | Cái |
| 9 | Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt | Theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn liên tục -Theo dõi cung lượng tim bằng nguyên lý hòa loãng nhiệt xuyên phổi -Chiều dài dân dẫn đo huyết áp xâm lấn ≤ 150cm | 110 | Bộ |
| 10 | Ống thông (catheter) động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ | Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch  - Chiều dài sử dụng: ≤200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính ≤0,53 mm/ chiều dài ≤600mm | 110 | Bộ |
| 11 | Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn  - màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, có chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)  - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg  - Áp lực máu tối đa ≥ 500mmHg  - Thể tích máu trong quả lọc ≤ 220 ml  - Diện tích màng ≥ 1,4 m2  - Tốc độ máu tối đa ≥ 450 ml/phút  - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg | 650 | Bộ |
| 12 | Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn.  - Màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và các chất tan).  - Thể tích máu trong bộ quả lọc ≤ 170ml  - Diện tích màng hiệu dụng ≥ 0,8 m2  - Tốc độ dòng máu tối đa ≥ 400 ml/phút   - Áp lực xuyên màng tối đa ≥ 450mmHg | 1.030 | Bộ |
| 13 | Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn | Quả lọc tách huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn:  - Màng lọc: có chức năng tương thích sinh học cao, thay hoặc loại bỏ huyết tương. - Thể tích máu của cả bộ quả lọc ≤ 130 ml  - Diện tích màng hiệu dụng ≥ 0,35 m2  - Thể tích máu trong sợi lọc ≤ 50 ml  - Tốc độ máu tối đa ≥ 400 ml/phút | 310 | Bộ |
| 14 | Bộ catheter lọc máu dài hạn có van khóa khí tự động | Bộ catheter đường hầm dùng trong lọc máu dài hạn.  - Chất liệu catheter bằng polyurethane, có cản quang.  - Chiều dài từ đầu tip đến cuff là 15-42 cm, đường kính 14.5Fr, đường kính gập cong trung bình là 1.04 inch.  - Đầu catheter thiết kế xoắn ốc hạn chế sự tái lọc, tỷ lệ tái lọc bằng hoặc dưới 1%, trên 6 lỗ bên; van khóa khí tự động ngăn ngừa thuyên tắc khí và máu trào ngược.  - Tốc độ dòng chảy lên đến 500 ml/phút.  - Các bộ phận đi kèm: 01 thông luồn catheter 15Fr có van khóa khí tự động, 01 dây guidewire 0.038"  -Tiêu chuẩn: FDA/ISO. | 100 | Cái |
| 15 | Bộ dây dẫn dịch bù trong chạy thận nhân tạo | Bộ dây nối bù dịch dùng trong kỹ thuật HDF Online. Có thể tương thích với máy tại cơ sở khám chữa bệnh, một bộ gồm 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiệt trùng bằng tia ETO hoặc tương đương | 800 | Bộ |
| 16 | Bộ dây lọc máu thận nhân tạo | Bộ dây lọc máu dùng cho máy chạy thận có thể tương thích với máy chạy thận nhân tạo tại cơ sở khám chữa bệnh (máy AV-Set ONLINEplus 5008-R). Bộ dây gồm: dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây dịch bù. Thiết kế hợp lý và đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. Chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp, không có DEHP. | 480 | Bộ |
| 17 | Bộ dây lọc máu thận nhân tạo | - Dây được làm bằng nguyên liệu PVC tiêu chuẩn y tế; không Pyrogenic; không Latex - Đường kính trong: 8- 8,25mm - Đường kính ngoài: 12-12,55mm - Chiều dài: 350-420mm - Tiệt trùng: Bằng tia Gamma hoặc tương đương - Phù hợp với các loại máy chạy thận | 10.300 | Bộ |
| 18 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ | - Peracetic acid: 4,5%- 5% - Hydrogen peroxide: khoảng ≥ 25% - Acetic Acid: ≤ 10% | 120 | Can |
| 19 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Mỗi 10 lít dung dịch chứa: (Natri clorid 2100- 2200 g; Kali clorid 52-53 g; Calci clorid.2H2O 77-87 g; Magnesi clorid.6H2O 35-38 g; Acetic acid băng 63-65 g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít ). | 50.000 | Lít |
| 20 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri bicarbonat từ 650-850g; Dinatri edetat.2H2O từ 0,5-1g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít). | 57.000 | Lít |
| 21 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri clorid 1614,0 g; Kali clorid 54,91 g; Calci clorid.6H2O 97,45 g; Magnesi clorid.6H2O 37,44 g; Acetic acid 88,47 g. Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít). | 139.000 | Lít |
| 22 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc | Mỗi 10 lít dung dịch chứa (: Natri clorid 305,8g; Natri hydrocarbonat 659,4 g. Dinatri edeta.2H20 1g. Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít ). | 255.000 | Lít |
| 23 | Kim lọc thận nhân tạo | - Kim 16G dài 25mm + Đường kính: Trong ≥ 1,45mm; Ngoài ≥ 1,6mm.  - Dây nối bằng Polyvinylchloride + Dài: 300mm,  + Đkính: Trong ≥ 3,2mm, Ngoài 5,5mm + Cánh bướm xoay, tiệt trùng. | 89.000 | Cái |
| 24 | Phin lọc khí | - Màng kị nước (PTFE hoặc Acrylic) kích thước lỗ ≤ 0,2 micro.  - Bộ lọc không khí kháng khuẩn, kị nước. - Tiệt trùng | 4.000 | Cái |
| 25 | Quả lọc thận nhân tạo | - Chất liệu màng lọc: Polynephron (Polyethersulfone) hoặc tương đương - Diện tích màng lọc: ≤ 1,5 m² - Thể tích máu mồi: ≥ 90ml - Tiệt trùng: tia Gamma hoặc tương đương - Hệ số siêu lọc: ≥ 20 ml/hr/mmHg - Độ thanh thải: (Qb: 300 ml/phút) + Ure: ≥ 245 ml/min + Cre: ≥ 224 ml/min + Phosphate: ≥ 211 ml/min + Vitamin B12: ≥134 ml/min Tiệt trùng. | 4.000 | Quả |
| 26 | Quả lọc thận nhân tạo | - Chất liệu màng lọc: Polynephron (Polyethersulfone) hoặc tương đương - Diện tích màng lọc: ≥ 1,6 m² - Thể tích máu mồi: ≥ 100ml - Tiệt trùng: tia Gamma hoặc tương đương - Hệ số siêu lọc: ≥ 74 ml/hr/mmHg - Độ thanh thải: (QB: 300ml/phút) + Ure: ≥ 270 ml/min + Cre: ≥ 245 ml/min + Phosphate: ≥230 ml/min + Vitamin B12: ≥ 166 ml/min Tiệt trùng. | 1.050 | Quả |
| 27 | Quả lọc thận nhân tạo | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích:≤ 0,9 m2. Thể tích mồi: ≤ 56 ml. Hệ số siêu lọc:≤ 12 (mL/giờ/mmHg). . Vỏ quả lọc: Polypropylene Tiệt trùng | 10 | Quả |
| 28 | Quả lọc thận nhân tạo | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: ≥1,3 m2. Thể tích mồi: ≥78 ml. Hệ số siêu lọc: ≥ 17 (mL/giờ/mmHg). Vỏ quả lọc: Polypropylene. Tiệt trùng. | 1.325 | Quả |
| 29 | Quả lọc thận nhân tạo | Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: ≤ 1,5 m2. Thể tích mồi: ≤ 90 ml. Hệ số siêu lọc: ≥ 18 (mL/giờ/mmHg). Vỏ quả lọc: Polypropylene Tiệt trùng | 1.325 | Quả |
| 30 | Quả lọc thận nhân tạo | Chất liệu màng : Polysulfone Diện tích màng :≥ 2,2 m2 Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene  Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane Độ thanh lọc ::≥ 5 mL/ phút mm Hg  Tiệt trùng. | 30 | Cái |
| 31 | Quả lọc thận nhân tạo | Màng Polysulfone khả năng hấp thụ cao, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố ≥ 106 IU /ml, tuổi thọ màng lọc: ≥ 150 lần chạy thận/ 900 giờ, có tính ổn định cao. Có thể tương thích với máy HDF online Bbraun hiện có tại bệnh viện. Tiệt trùng | 34 | Cái |
| 32 | Quả lọc trong lọc máu định kỳ | Vật liệu hấp phụ: hạt Resin (bản chất là Styrene-divinylbenzene copolymers liên kết ngang kép)  Vật liệu bọc hạt hấp phụ: Collodion Vật liệu vỏ: Polycarbonate  Thể tích chất hấp phụ: ≤130ml Thể tích khoang máu: ≤115ml Tốc độ máu tối đa: ≥400ml/phút. Diện tích hấp phụ: ≤52.000m2 Dải hấp phụ: 5~30kDa Độ chịu lực của hạt hấp phụ: ≤8,1N  Phương thức khử trùng: chiếu xạ Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ: PTH: ≥53.4%; B2-MG:≥ 44.7%; Creatinine:≥ 85%; Protein toxins: ≥42%; IL-6: 21.8%~31.5% | 400 | Quả |
| 33 | Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo | Mục đích sử dụng:  Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm. | 1.200 | Que |
| 34 | Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo | Mục đích sử dụng:  Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm. | 1.200 | Que |
| 35 | Que thử nồng độ axit peracetic trong chạy thận nhân tạo | Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. | 200 | Test |
| 36 | Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo | Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm | 30.000 | Test |
| 37 | Bộ phận chuyển tiếp (transfer set) | Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. | 140 | Cái |
| 38 | Catheter lọc màng bụng | Catheter (ống thông) đầu cong dùng thẩm phân phúc mạc cho người lớn, dài >=63cm, 2 nút chặn (cuff) để vô dịch ổ bụng | 20 | Cái |
| 39 | Đầu nối titanium cho ống thông lọc màng bụng | Kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. | 20 | Cái |
| 40 | Dây chạy máy thẩm phân phúc mạc | Dây chạy máy thẩm phân phúc mạc dùng cho người lớn. Nhựa Polyethylene, Acrylic, Polyvinyl Chloride, Polyester | 900 | Cái |
| 41 | Kẹp Catheter | Kẹp catheter thẩm phân | 12 | Cái |
| 42 | Kẹp thay dịch | Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. | 60 | Cái |
| 43 | Nắp đóng bộ chuyển tiếp của catheter chuyên dụng trong lọc màng bụng (minicap) | Nắp đóng bộ chuyển tiếp | 108.000 | Cái |
| 44 | Túi đựng dịch xả | Túi đựng dịch xả 15L, chứa dịch xả máy thẩm phân phúc mạc | 900 | Cái |
| 45 | Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 300mmHg, kích thước khoảng 25 x 15 x 3 cm - 01 miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl có 4 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, kẹp đường ống, đầu nối có chốt khóa đóng mở. - 1 miếng bọc phẫu thuật  - 5 màng bọc vết thương dạng film khoảng 10x 25 cm  - Tiêu chuẩn ISO, CE | 37 | Bộ |
| 46 | Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 300mmHg, kích thước khoảng 10 x 15 x 3 cm - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl có 4 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, kẹp đường ống, đầu nối có chốt khóa đóng mở. - 01 miếng bọc phẫu thuật  - 03 màng bọc vết thương dạng film khoảng 10x 25 cm  - Tiêu chuẩn ISO, CE | 67 | Bộ |
| 47 | Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 300mmHg, kích thước khoảng 10 x 15 x 1 cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl có 4 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, kẹp đường ống, đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật  - 03 màng bọc vết thương dạng film khoảng 10x 25 cm  - Tiêu chuẩn ISO, CE | 102 | Bộ |
| 48 | Túi chứa dịch thải và dây nối sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm | Túi chứa dịch thải dùng cho máy hút áp lực âm, bằng nhựa Vinyl với tấm đỡ bằng polyethylene, kèm dây nối hút dịch, kẹp đường ống, Có phin lọc kháng khuẩn, khử mùi, chất gel tạo đông, cảm biến báo khi dịch đầy. Kích thước : 250ml/1000ml. Tiêu chuẩn ISO, CE | 98 | Cái |
| 49 | Bóng lấy sỏi | Bóng kéo sỏi, có 3 kênh  - đường kính bơm bóng: khoảng 8.5 đến 16 mm - Tương thích guidewire: guidewire đi trong lòng dụng cụ  - Phù hợp kênh làm việc đường kính 2.8mm, chiều dài làm việc 1900 đến 2000mm, | 15 | Cái |
| 50 | Bóng lấy sỏi | Bóng kéo sỏi, có 3 kênh  - đường kính bơm bóng: khoảng 8.5 đến 20 mm  - Tương thích guidewire: guidewire đi trong lòng dụng cụ  - Phù hợp kênh làm việc đường kính 3.2mm, chiều dài làm việc 1900 đến 2000mm, | 15 | Cái |
| 51 | Bóng nong đường mật/ cơ vòng | Bóng nong (balloon) có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), chiều dài làm việc khoảng 1800 đến 2400mm, kênh làm việc tương thích khoảng 2.8mm - chiều dài bóng: dài khoảng 45 đến 65 mm  - đường kính bơm: 6 mm đến 15.5mm | 20 | Cái |
| 52 | Dao cắt | Dao cắt kim, loại 3 kênh riêng biệt (cho dây guidewire, dây điều khiển dao và kênh bơm cản quang), đường kính 5Fr, chiều dài làm việc 1700 đến 2000 mm, chiều dài dao kim 5mm, tương thích dây guidewire 0.035". | 5 | Cái |
| 53 | Dây dẫn đường mật | Dây dẫn đường (guide wire): dạng đầu thẳng chiều dài làm việc 4500 đến 4800 mm, đường kính ngoài 0.025", tiệt trùng. | 20 | Cái |
| 54 | Dây dẫn đường mật | Dây dẫn đường (guide wire): dạng đầu thẳng chiều dài làm việc 4500 đến 4800 mm, đường kính ngoài 0.035", tiệt trùng. | 20 | Cái |
| 55 | Dụng cụ bơm bóng | Dùng bơm bóng áp lực bơm tối đa 15atm (bar), thể tích Syringe: 60 cc | 10 | Cái |
| 56 | Dụng cụ đẩy stent | Dụng cụ đẩy stent đóng gói tiệt trùng, chiều dài làm việc 1900 đến 2200 mm, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên, tương thích dây guidewire 0.035", tương thích với các loại stent: từ 7Fr đến 10Fr | 20 | Cái |
| 57 | Kìm gắp dị vật | Dụng cụ lấy dị vật ngàm răng chuột và cá sấu, phù hợp kênh dụng cụ đường kính 2.8mm, chiều dài khoảng1800mm, ngàm răng chuột kết hợp răng cá sấu, độ mở rộng ngàm khoảng 6.9mm, loại xoay được, hấp tiệt trùng được, gắp stent ERCP | 1 | Cái |
| 58 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) | Cannula dạng ngắn, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm, chiều dài làm việc 1700mm đến 2200 mm, tương thích dây guidewire, có thể được nhìn thấy rõ dưới tia X, | 20 | Cái |
| 59 | Rọ lấy sỏi | Rọ lấy sỏi tích 4 dây hợp tay cầm, đầu rọ có núm hình hạt đậu giúp dễ dàng đưa rọ vào ống mật, có kênh bơm tưới rửa/thuốc cản quang, chiều dài làm việc 1900 đến 2200 mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 10 đến 40 mm, tiệt trùng, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước tiêu chuẩn | 10 | Cái |
| 60 | Rọ lấy sỏi | Rọ lấy sỏi 8 dây tích hợp tay cầm, đầu rọ có núm hình hạt đậu giúp dễ dàng đưa rọ vào ống mật, có kênh bơm tưới rửa/thuốc cản quang, chiều dài làm việc 1900 đến 2200 mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 10 đến 40 mm, tiệt trùng, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước tiêu chuẩn | 2 | Cái |
| 61 | Rọ tán sỏi | Rọ tán sỏi 4 dây hoặc 6 dây,  \_ Đường kính kênh dụng cụ phù hợp: < 4,2 mm \_ Chiều dài làm việc: có thể lựa chọn giữa loại có chiều dài làm việc 1900mm đến 1950mm \_ Độ mở rọ: có thể lựa chọn giữa loại có độ mở rọ 26mm đến 32 mm \_ Tương thích Guidewire: 0.035" hoặc loại không cần dùng guidewire | 2 | Cái |
| 62 | Stent dẫn lưu mật, tụy | Ống dẫn lưu: stent đường mật loại thẳng, có vạt và lỗ bên để giữ vị stent không bị trôi và chống tắt stent. Tương thích với kênh sinh thiết < 3,7 mm trở lên, Chiều dài stent: 70mm đến 150mm, đường kính stent từ 07Fr đến 10Fr. | 25 | Cái |
| 63 | Stent dẫn lưu mật, tụy | Ống dẫn lưu: stent đường mật loại đuôi heo 2 đầu, mềm, đầu hình nón, có vạt và lỗ bên để giữ vị stent không bị trôi và chống tắt stent, có thể nhìn thấy rõ được dưới tia X, đường kính stent 7 Fr đến 8,5 Fr, tương thích với kênh sinh thiết < 3,7 mm, Chiều dài stent: 70mm đến 150mm | 80 | Cái |
| 64 | Tay cầm tán sỏi cơ học cấp cứu | Tay cầm tán sỏi cấp cứu, dùng trong trường hợp rọ tán sỏi hay rọ kéo sỏi bị kẹt, chiều dài làm việc khoảng 900mm. | 2 | Cái |
| 65 | Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần các loại, các cỡ | Bộ thắt dãn tĩnh mạch thực quản, gồm ít nhất: 1 đầu thắt, 1 tay quay, 1 dụng cụ kéo dây dẫn, 1 kim bơm rửa. Trong đó Đầu thắt bao gồm ít nhất 6 vòng dây thun và ít nhất 1 vòng phòng bị được lắp sẵn vào 1 đầu silicone mềm, cấu trúc hai sợi kéo. Đường kính tương thích với ống soi từ 8,6mm - 13mm. | 4 | Bộ |
| 66 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần các loại, các cỡ | Đầu thắt bao gồm ít nhất 6 vòng dây thun và ít nhất 1 vòng phòng bị được lắp sẵn vào 1 đầu silicone mềm, cấu trúc hai sợi kéo. | 135 | Bộ |
| 67 | Clip cầm máu dùng trong nội soi | Kẹp cầm máu clip, tay cầm lắp sẵn không vỏ bọc, độ mở 15mm, chiều dài làm việc 2100mm, xoay 360 độ - 2 chiều, đóng mở nhiều lần, tay cầm có khóa an toàn, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.6 mm, sử dụng 1 lần. | 400 | Cái |
| 68 | Dụng cụ thắt polyp dùng một lần | Dụng cụ thắt polyp, tiệt trùng, tích hợp tay cầm, giúp ngăn ngừa chảy máu trước khi cắt polyp, đường kính loop 30 mm, chiều dài làm việc 2300 mm, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.8 mm | 30 | Cái |
| 69 | Kim chích cầm máu trong nội soi | Kim chích cầm máu trong nội soi, chiều dài 160cm tới 280cm | 20 | Cái |
| 70 | Kìm sinh thiết dạ dày, đại tràng | Kềm sinh thiết dùng cho dạ dày và đại tràng đường kính thân kềm 1.8 - 2.3 mm, chiều dài làm việc 1600-2300 mm, không vỏ bọc, Tay cầm hoạt động được thiết kế giới hạn lực kẹp, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm. | 15.000 | Cái |
| 71 | Lọng cắt polyp ống tiêu hóa | Lọng cắt polyp hình oval, có dây dày để tối đa hóa cầm máu và điều khiển dễ dàng, tích hợp tay cầm, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm, chiều dài làm việc 2300mm, có thể lựa chọn giữa các loại có đường kính lọng có độ mở tối đa 15mm/ 25mm, độ dày của dây lọng thắt 0.47mm | 20 | Cái |
| 72 | Lọng cắt polyp ống tiêu hóa | Lọng cắt polyp hình lục giác, có thể dùng cắt nóng hoặc lạnh, dây mỏng và cứng đảm bảo hiệu quả cắt, tích hợp tay cầm, có thể lựa chọn kích thước đường kính lọng cắt 10/15mm, chiều dài làm việc 2300mm, đường kính thân tối đa 2.6 mm, đường kính dây cắt 0.3mm | 20 | Cái |
| 73 | Nhựa ngáng miệng | Ngán miệng có dây choàng dành cho người lớn. | 10.000 | Cái |
| 74 | Dao phẫu thuật 15 độ | Dao phẫu thuật 15 độ, đầu thẳng, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa. Đóng gói vô trùng từng cái. | 100 | Cái |
| 75 | Silicon mổ tiếp khẩu lệ mũi | Chất liệu silicone có phủ lớp Polyvinylpyrolidone (PVP) kèm thiết bị thăm dò bằng thép không rỉ. Kích thước đường kính ống silicone ≥ 0.64 mm, dài ≥ 80mm; đầu dò kim loại đường kính khoảng 0,8 mm. Đóng gói tiệt trùng, sử dụng một lần. | 50 | Sợi |
| 76 | Silicone nối lệ quản | Chất liệu silicon, dài khoảng 40 mm, đường kính lỗ khoảng: 0,64mm, đầu nút khoảng 2mm. Đóng gói tiệt trùng. | 100 | Sợi |
| 77 | Buồng tiêm truyền hóa chất | Buồng tiêm cố định đặt lâu dài dưới da:  + Vỏ bằng titanium hoặc nhựa.  + Đường kính nền: 30/29mm.  + Chiều cao: 11.3-11.6mm.  + Thể tích trong: 0.6ml.  + Cho phép truyền được chất cản quang, cản từ trực tiếp. + Truyền: dung dịch, hóa chất, truyển sản phẩm máu và rút máu  + Tốc độ truyền tối đa: 5ml/giây.  - Catheter cỡ 8F, làm bằng silicone, đầu đóng có van 3 chiều ngăn máu chảy vào gây tắc nghẽn, 90 ngày súc rửa một lần và không cần súc rửa bằng Heparin.   - Chụp được dưới CT và MRI.  - Tiêu chuẩn: FDA, ISO | 80 | Cái |
| 78 | Chì đúc khuôn trong xạ trị | Hóa lỏng khi nấu nhiệt độ cao dùng để đúc các khuôn hình che chắn trong xạ trị | 24 | Kg |
| 79 | Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da | Kim có cấu tạo gập góc 90 độ có đế cố định và cố định được với hệ thống cấu tạo của buồng tiêm đặt dưới da dùng để truyền thuốc khối lượng lớn, có tính kích ứng da tĩnh mạch ngoại vi mạnh dễ gây tổn thương da mô mềm do thoát mạch và có thể truyền các thuốc và chế phẩm máu cần thiết nhất là với các bệnh nhân có bất thường tĩnh mạch ngoại vi hoặc yếu tố thành mạch kém bền vững. Dùng cho truyền dịch thời gian dài | 775 | Cái |
| 80 | Kim sinh thiết tự động | Kim sinh thiết tự động, đường kính 12G/14G/16G/18G/20G, chiều dài 10cm/13cm/16cm/20cm/25cm/30cm, độ sâu thâm nhập 15mm hoặc 22mm có thể điều chỉnh. Kim có kèm theo chốt cố định kim bằng nhựa hay vật liệu tương đương đảm bảo thực hiện chụp cắt lớp vi tính kiểm tra định vị kim khi thực hiện thủ thuật và để gắn phù hợp với súng sinh thiết gắn kim rời Bard đã trang bị hiện có. | 120 | Cái |
| 81 | Mặt nạ (mask) lưới nhựa cố định đầu | Biến đổi hình thái theo nhiệt độ và cố định các mốc giải phẫu của cơ thể dùng trong cố định để xạ trị gia tốc: -Tương thích với hệ thống cố định của bệnh viện -Kích thước: khoảng 305 x 254 x 2.4 mm -Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 30% - 36% -Độ dày lưới nhựa: 2.4 mm - 2.6 mm | 24 | Cái |
| 82 | Mặt nạ (mask) lưới nhựa cố định đầu, cổ, vai | Biến đổi hình thái theo nhiệt độ và cố định các mốc giải phẫu của cơ thể dùng trong cố định để xạ trị gia tốc: -Tương thích với hệ thống cố định của bệnh viện -Kích thước: khoảng 305 x 254 x 2.4 mm -Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 30% - 36% -Độ dày lưới nhựa: 2.4 mm - 2.6 mm | 16 | Cái |
| 83 | Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước | Kích thước: rộng: 18mm; dài: 55m Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho tiệt khuẩn hơi nước nhiệt độ cao. Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C | 240 | Cuộn |
| 84 | Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước | Kích thước: rộng: 24mm; dài: 55m Băng keo chỉ thị nhiệt dùng cho tiệt khuẩn hơi nước nhiệt độ cao. Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132-134⁰C | 48 | Cuộn |
| 85 | Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | - Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp  - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 5,4ml H2O2 58% | 420 | Băng |
| 86 | Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | - Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp  - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58% | 420 | Băng |
| 87 | Bình khí EO 8-170 | Bình khí chứa 100% EO, 170 gram. Sử dụng đơn liều. Không chứa chất CFC / HCFC Thiết kế tương thích với máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp EO. Bình khí chỉ được chọc thủng và giải phóng khí | 1.080 | Bình |
| 88 | Chất hỗ trợ làm khô và làm bóng dụng cụ | - Hỗ trợ làm khô và làm bóng dụng cụ Thành phần: - Axit hữu cơ - Chất hoạt động bề mặt | 110 | Lít |
| 89 | Chỉ thị sinh học | Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Ethylene Oxide | 480 | Ống |
| 90 | Chỉ thị sinh học cho chu trình tiệt khuẩn | Chỉ thị sinh học - Mỗi ống có chứa 1 triệu bào tử Geobaccillus sterothermophillus - Có chỉ thị hóa học trên nắp ống, chuyển màu từ đỏ sang vàng sau khi tiếp xúc H2O2 - Tương thích tất cả các máy tiệt trùng nhiệt độ thấp | 480 | Ống |
| 91 | Chỉ thị sinh học cho công nghệ hấp hơi nước | Ống chỉ thị sinh học nhanh kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước lò chân không - Ống chỉ thị sinh học chứa khoảng 1 triệu báo từ GeobaccilusSterarothermophilus Dùng với lò tiệt khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không- chu trình 132oC-135oC Dùng kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn cho cả mẻ hấp – kiểm tra khối | 480 | Ống |
| 92 | Dầu bảo dưỡng dụng cụ phẫu thuật | Thành phần: - Dầu trắng y tế, không chứa bất kỳ phụ gia có khả năng gây dị ứng. - Propane/butane Tính chất hóa lý: - PH: Trung tính - Mật độ: 0,85 g/ mL - Không màu. | 36 | Chai |
| 93 | Dung dịch làm sạch enzyme và kiềm nhẹ cho rửa máy | Thành phần: Chất hoạt động bề mặt Enzymes (proteases) Chất hỗ trợ hòa tan Chất bảo quản Chất tạo phức | 480 | Lít |
| 94 | Gấy gói thử hơi nước của lò hấp | Dùng để kiểm tra hiệu quả loại bỏ không khí và mức độ xâm nhập của hơi nước trong các nồi hấp tiệt trùng hơi nước. Không chứa chì (Lead Free). • Kích thước khoảng 12,7 x 11 x 1,7cm • Vạch chỉ thị màu sẽ chuyển màu đồng nhất nếu đạt. • Dùng cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132⁰C - 134⁰C. • Đáp ứng tiêu chuẩn FDA; ISO. | 1.080 | Gói |
| 95 | Giấy gói | Vải không dệt 42gr 90x90cm | 4.800 | Miếng |
| 96 | Giấy tẩm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước | Kích thước: 5,1cm x 1,9cm Đặt bên trong gói dụng cụ để đo lường ba thông số của quá trình tiệt khuẩn (thời gian – nhiệt độ - áp suất hơi nước). Điều kiện đáp ứng tương đương điều kiện đáp ứng của chỉ thị sinh học ở 3 mốc thời gian 121⁰C, 135⁰C và 1 mốc ở khoảng giữa (ví dụ như 128⁰C). Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121⁰C và 132⁰-134⁰C. | 66.000 | Miếng |
| 97 | Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế | Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Kích thước: 1,5cm x 20cm Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sủ dụng với nhiệt độ hấp 121⁰C hoặc 134⁰C. | 21.600 | Que |
| 98 | Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế | Que giấy Chỉ thị hóa học, dùng kiểm tra tiệt khuẩn với khí EO hoặc hỗn hợp khí EO. Kích thước 1,5cm x 20cm.Vạch màu thay đổi từ màu đỏ sang màu xanh sau khi qua tiệt khuẩn. Có thể dùng cho tiệt khuẩn bằng khí EO hay hỗn hợp khí EO | 5.400 | Cái |
| 99 | Que chỉ thị hóa học | - Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng sau khi test - Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H202 | 12.000 | Que |
| 100 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 300mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 202 | Cuộn |
| 101 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 100mm x 200m. Chất liệu giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC | 12 | Cuộn |
| 102 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 200mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 1.260 | Cuộn |
| 103 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 100mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 360 | Cuộn |
| 104 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 200mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 15 | Cuộn |
| 105 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước: 300mm x 100m. Chất liệu: Giấy y tế, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 -140ºC. Có chỉ thị màu phù hợp tiệt trùng bằng khí EO và tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121ºC-134ºC. | 358 | Cuộn |
| 106 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 75 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 24 | Cuộn |
| 107 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 100 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP) Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 24 | Cuộn |
| 108 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 150 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 180 | Cuộn |
| 109 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 200 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP) Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 60 | Cuộn |
| 110 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 250 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 72 | Cuộn |
| 111 | Túi, bao gói tiệt trùng | Kích thước cuộn 350 mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide Túi gồm có 2 mặt Mặt trên là mặt Tyvek Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP)  Tích hợp chỉ thị cho chu trình tiệt khuẩn bằng hydrogen Peroxide Mối hàn chắc chắn đảm bảo không rách trong quá trình tiệt khuẩn | 60 | Cuộn |
| 112 | Bình dẫn lưu áp lực âm | Chất liệu nhựa PVC, thể tích bình 400ml | 1.680 | Cái |
| 113 | Bình dẫn lưu vết thương áp lực âm, kín 400ml | Dùng để dẫn lưu vết thương trong phẫu thuật, dẫn dịch thoát ra từ các vết thương. Chất liệu: PVC y tế, không latex. Dung tích 400ml, đóng gói vô trùng. Thành phần: buồng hút chân không 3 lò xo, ống dây PVC, co nối Y, ống dẫn lưu có trocar | 840 | Cái |
| 114 | Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ | Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ phụ kiện bao gồm 1. Kim 18G có cánh cầm 2. Bơm tiêm kháng lực 10ml, không latex. 3. Catheter Polyether Block Amide 4. Đầu nối catheter, dạng nắp bật, phẳng, đóng click dứt khoát tạo sự thoải mái cho bệnh nhân 5. Bộ lọc ngoài màng cứng, màng lọc hydrophilic khoảng 0.2µm, sử dụng ≥ 96h. 6. Dụng cụ kết nối dẫn đường catheter vào kim. \* Tiệt trùng \* Tiêu chuẩn ISO, CE | 120 | Bộ |
| 115 | Dây cáp, đầu đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường: - Bộ bao gồm: 1 cảm biến đo huyết áp xâm lấn (Pressure Transducer) dùng 1 lần, 1 dây truyền dịch, 1 dây nối với khóa 3 ngã, 1 dây đo huyết áp, 2 khóa 3 ngã (Stopcock).  - Tiệt trùng sẵn. - Thời gian sử dụng: ≥ 72 giờ (3 ngày) | 690 | Bộ |
| 116 | Dây cáp, đầu đo huyết áp động mạch 2 đường | Bộ dẫn truyền cảm ứng theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn, huyết áp tĩnh mạch, 2 đường PVC, đầu truyền dịch hình chữ J, Có dây nối phụ phân biệt xanh (tĩnh mạch) đỏ (động mạch). - Áp lực đo từ -30 đến 300mmHg, độ nhạy 5µv/v/mmHg. áp lực đo từ -30 đến 300mmHg, độ nhạy 5µv/v/mmHg. - Nhiệt độ hoạt động từ 150C đến 400C - Trở kháng kích thích: >200 ohms - Trở kháng tín hiệu đầu ra: <3000 ohms - Đối xứng đầu dò: ±5% - Lệch vị trí số không(Cân bằng Zero):±40mmHg - Độ chính xác: Sai số tối đa do tổng hiệu ứng của các biến thiên phi tuyến, độ trễ và độ nhạy sẽ không quá 2% số đọc hoặc ± 1 mmHg, tùy theo giá trị nào lớn hơn trong phạm vi hoạt động | 600 | Bộ |
| 117 | Dây và nắp bình dẫn lưu phổi | Bộ gồm dây và nắp làm từ nhựa PVC, được tiệt trùng bằng khí EO | 2.658 | cái |
| 118 | Keo dán mô | Keo dán da, dán Mesh nội soi N - butyl - 2 - cyano acrylat, màu xanh tím. | 140 | Ống |
| 119 | Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng | Chất liệu: Polypropylene 100% không tiêu, kích cỡ 5cmx10cm; chịu được áp lực và kháng lực cao, không dính, trong suốt, mềm mại. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE. | 50 | Miếng |
| 120 | Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng | Chất liệu: Polypropylene 100% không tiêu, kích cỡ 7,5cmx15cm; chịu được áp lực và kháng lực cao, không dính, trong suốt, mềm mại. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE. | 150 | Miếng |
| 121 | Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng | Chất liệu: Polypropylene 100% không tiêu, kích cỡ 10cmx15cm, kích thước lỗ khoảng 1.2x1.4 mm, chịu được áp lực và kháng lực cao, không dính, trong suốt, mềm mại. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE. | 150 | Miếng |
| 122 | Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng | Chất liệu: Polypropylene 100% không tiêu, kích cỡ khoảng 15cmx15cm, chịu được áp lực và kháng lực cao, không dính, trong suốt, mềm mại. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE. | 65 | Miếng |
| 123 | Van dẫn lưu nhân tạo đo áp lực sọ não | (Catheter) Đầu dò đo áp lực trong nhu mô não, loại khâu chỉ. Đầu dò này được đặt trong nhu mô qua lỗ khoan nhỏ. Vật liệu polyurethane, đường kính ngoài khoảng 1.3mm, dài khoảng 1500mm | 40 | Cái |
| 124 | Vôi Soda hấp thụ CO2 dùng cho máy gây mê | Vôi soda chuyển màu. Cỡ hạt 2.5 -> 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn dược điển Mỹ, độ cứng > 75. | 1.080 | Kg |

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO GIÁ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /BVĐN-VTTB ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

**BÁO GIÁ (1)**

**Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng**

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số … /BVĐN-VTTB ngày … tháng … năm … của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi … *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế (2)** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)** | **Mã HS (4)** | **Năm sảm xuất (5)** | **Xuất xứ (6)** | **Số lượng/ khối lượng (7)** | **Đơn giá (8)**  **(VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan (9)**  **(VND)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (10)**  **(VND)** | **Thành tiền (11)**  **(VND)** |
| 1 | .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: … ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày … tháng … năm … [Ghi ngày … tháng … năm … kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

|  |  |
| --- | --- |
|  | … , ngày … tháng … năm …  **Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (12)**  (Ký tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dâu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.*